FireAnt

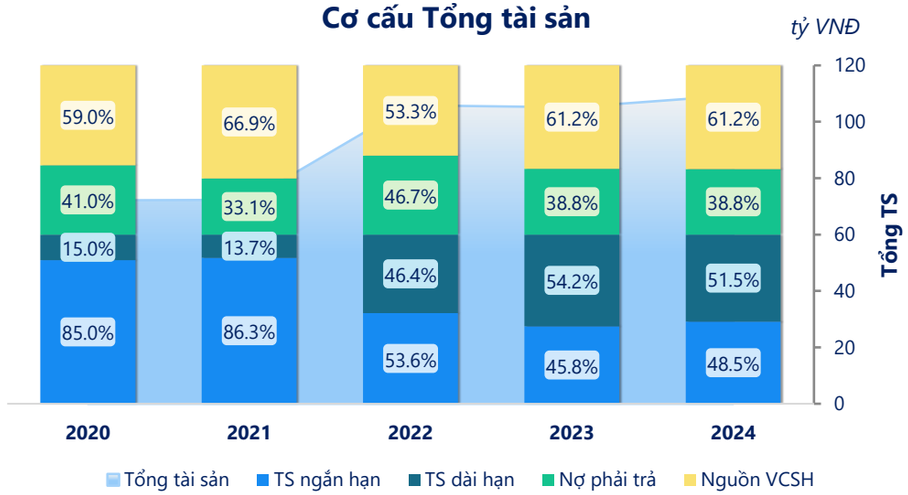
CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,302
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,522
SL cổ phiếu LH	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
% sở hữu nước ngoài	22.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	67
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	10.8
EPS	2,915

YTD	1T	3T	6T
SDN	6.1%	-1.4%	11.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

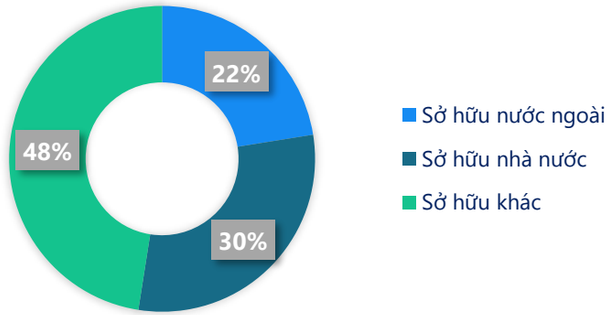
Cơ cấu Tổng tài sản



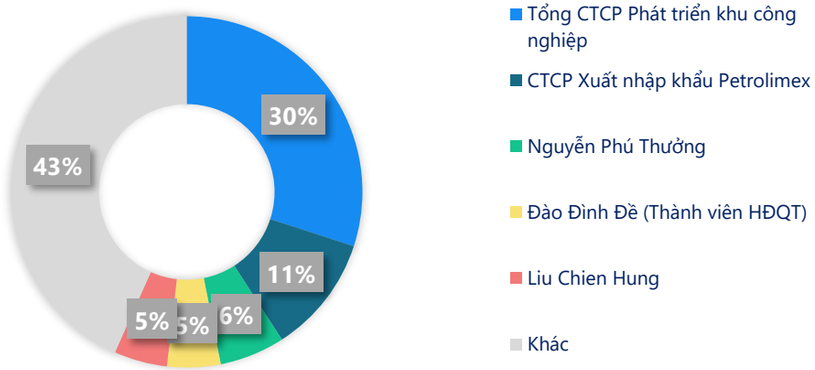
Tổng tài sản của **SDN** năm 2024 tăng trưởng **3.97%** so với năm trước, đạt **109.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.5% và 51.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

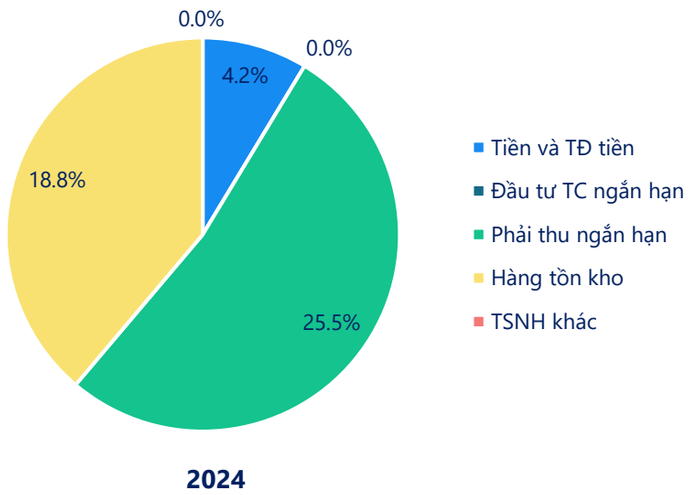


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **47.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 22.5%.

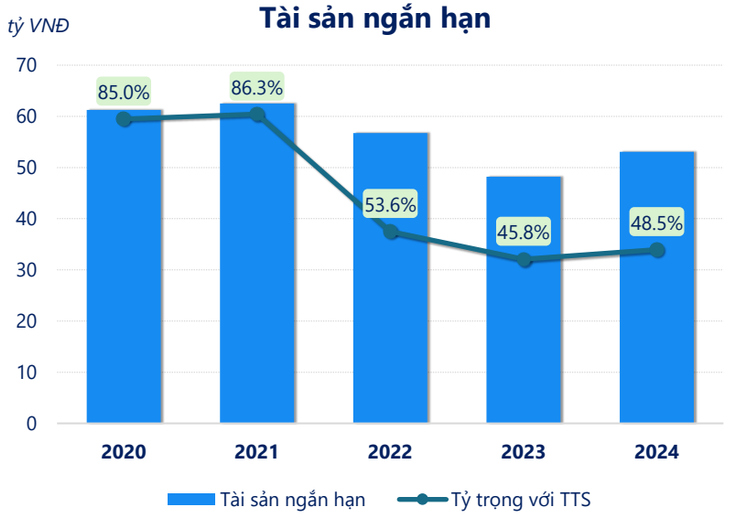
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **30.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex nắm giữ 10.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Phú Thường nắm giữ 6.01%.

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

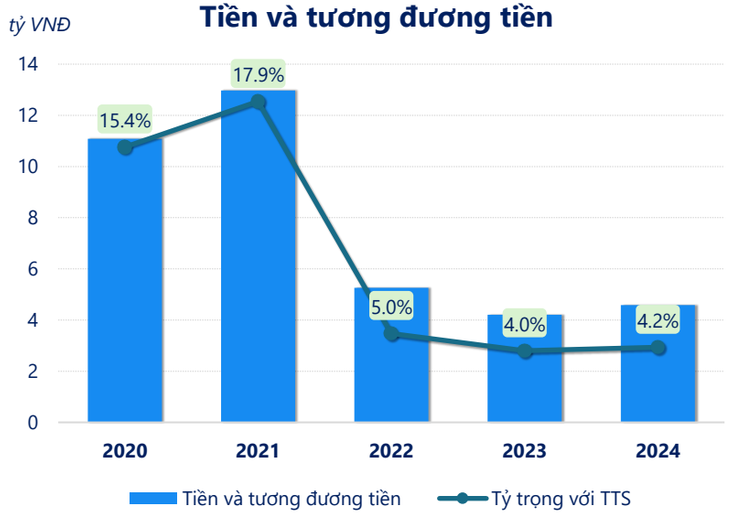
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



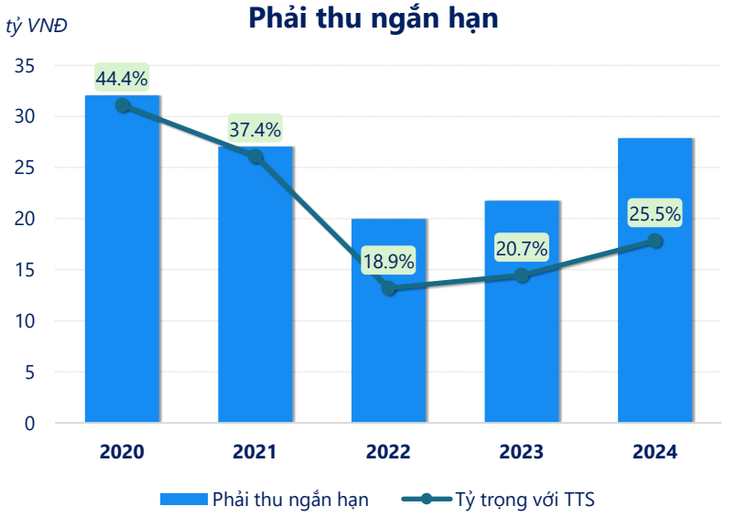
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SDN đạt **53.06** tỷ đồng, tăng trưởng **10.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

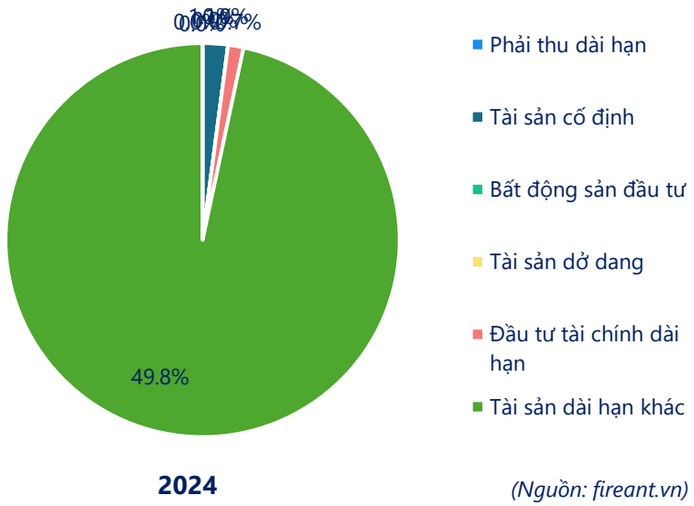


Hàng tồn kho



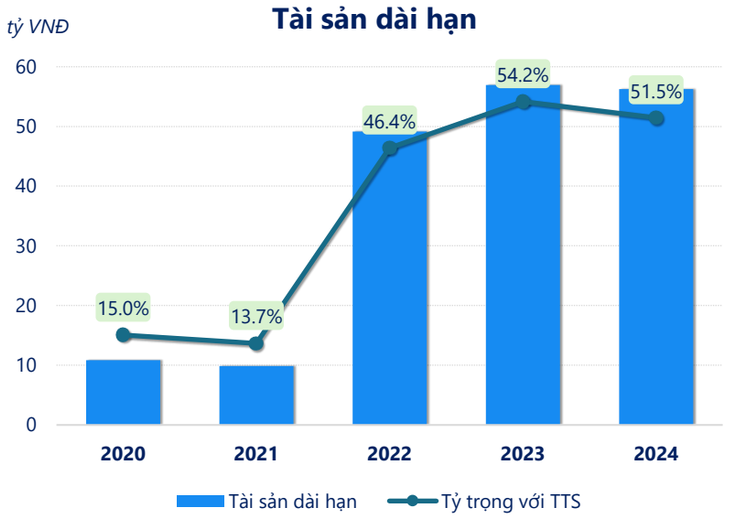
CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



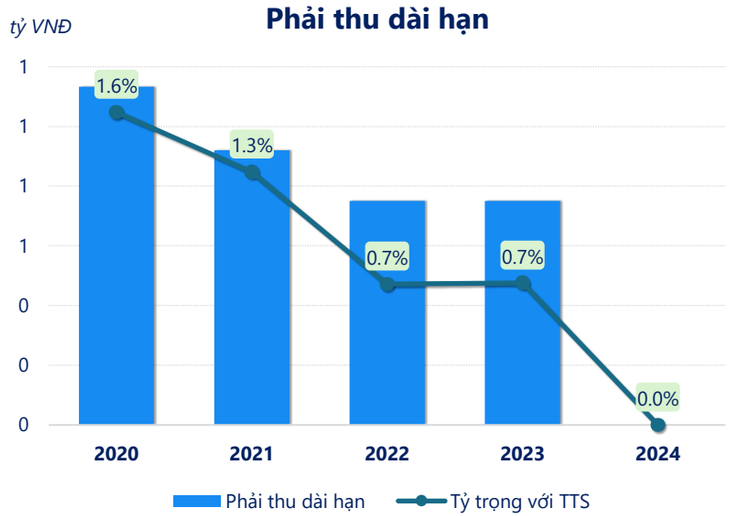
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

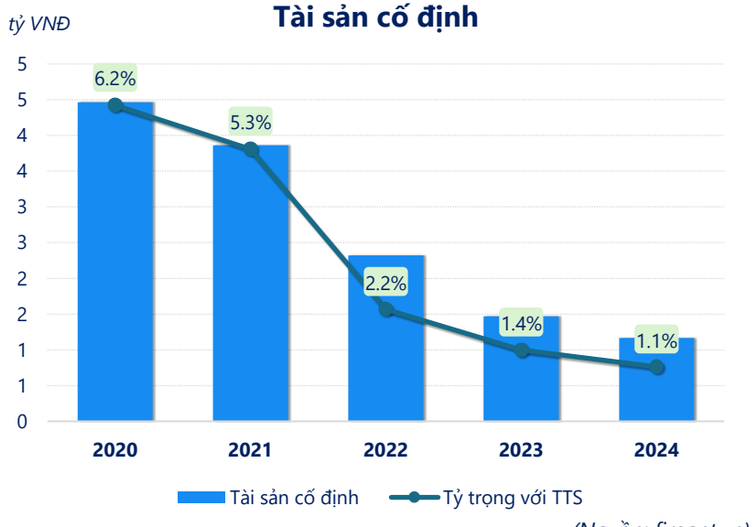


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **56.27** tỷ đồng giảm **1.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.5%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **49.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.07%.

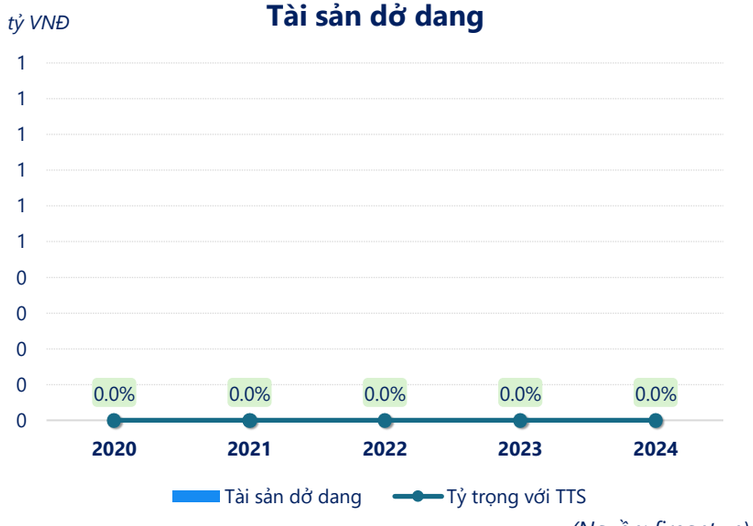
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

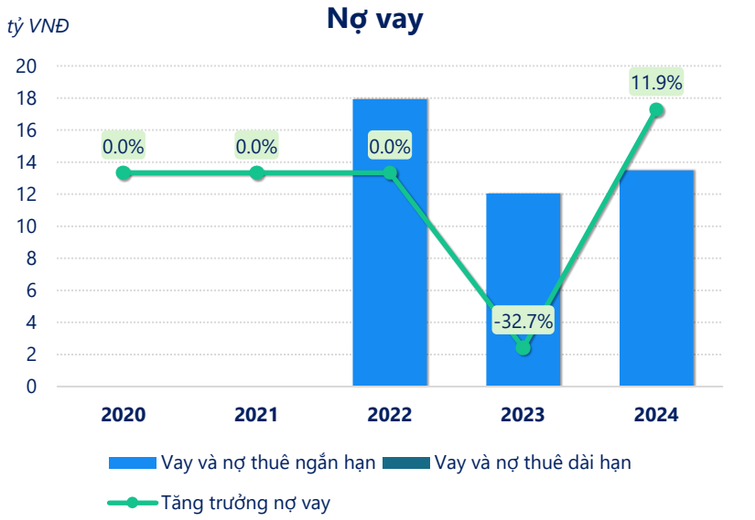
Tài sản dở dang



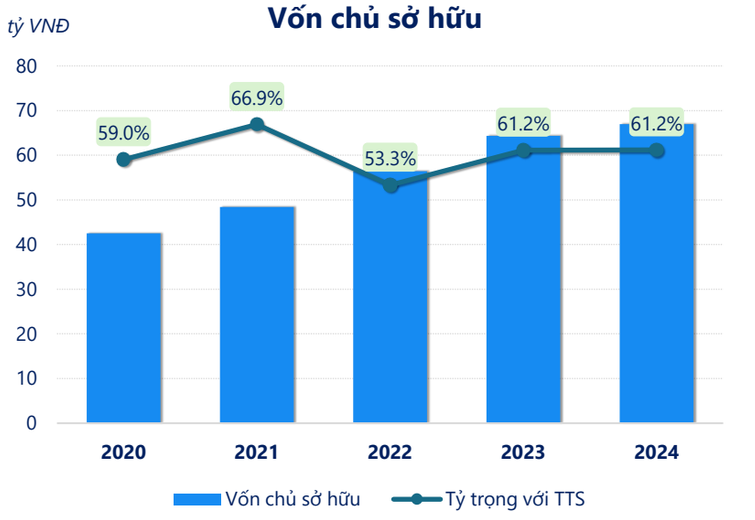
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

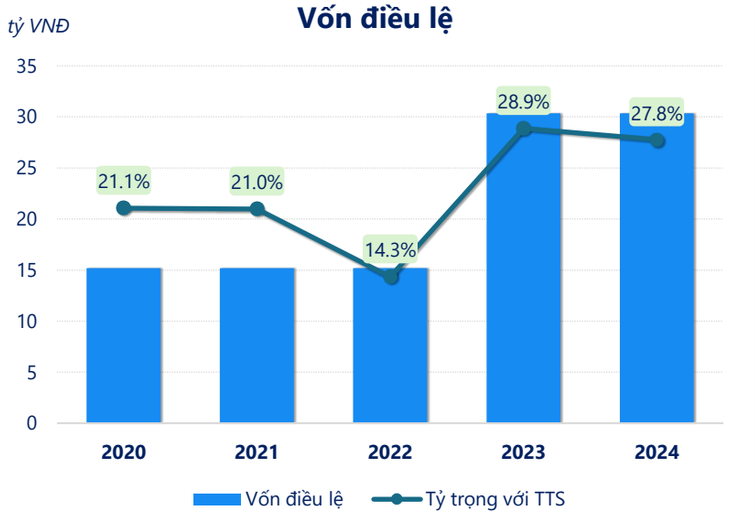
Nợ vay



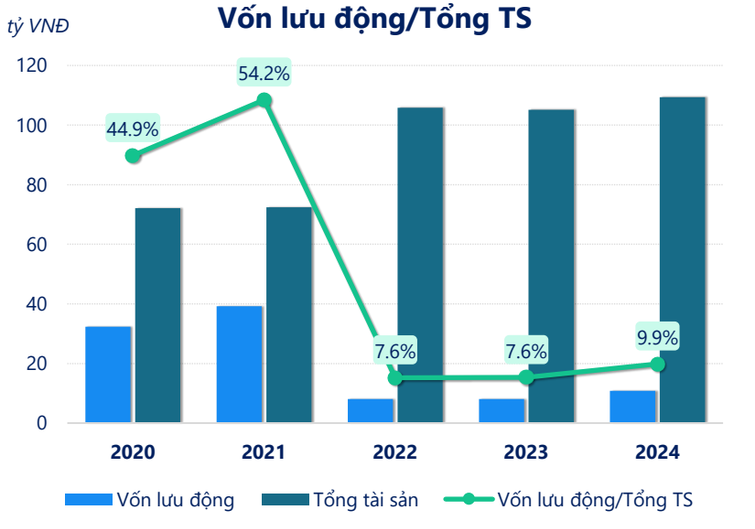
Vốn chủ sở hữu



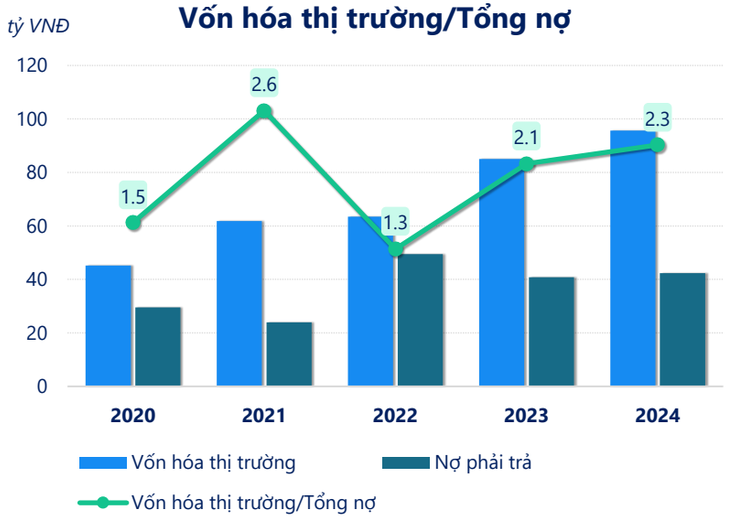
Vốn điều lệ



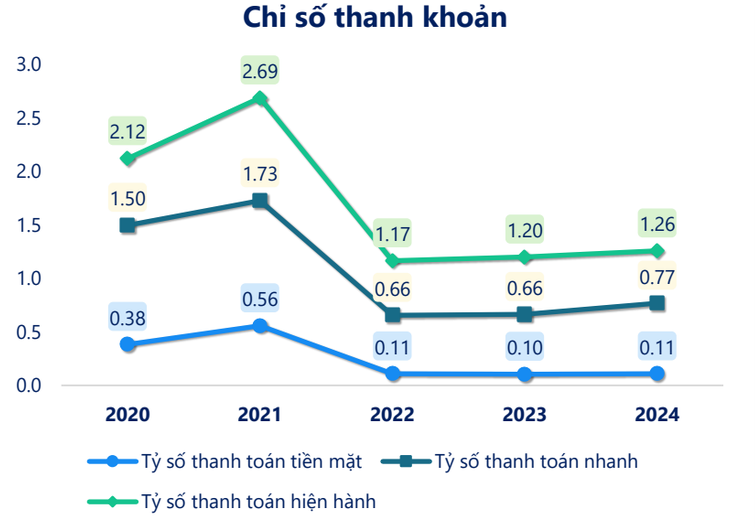
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**109**	**105**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	53.1	48.2	10.1%
Tiền và tương đương tiền	4.59	4.21	9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	27.9	21.7	28.2%
Hàng tồn kho	20.6	21.5	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.72	-100%
Tài sản dài hạn	**56.3**	**57.0**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0.75	-100%
Tài sản cố định	1.17	1.47	-20.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.72	0.82	-12.7%
Tài sản dài hạn khác	**54.4**	**53.9**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.4	40.9	3.8%
Nợ ngắn hạn	**42.2**	**40.2**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.5	12.0	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	18.8	-7.8%
Nợ dài hạn	0.20	0.69	-70.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.9**	**64.3**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**66.9**	**64.3**	**4.1%**
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**144**	**119**	**129**	**111**	**120**
Giá vốn hàng bán	103	84.3	91.0	80.0	84.7
Lợi nhuận gộp	**40.5**	**34.9**	**37.7**	**30.5**	**34.9**
Doanh thu HĐTC	0.83	0.60	8.59	10.2	0.03
Chi phí TC	3.54	2.79	4.19	4.79	4.47
Chi phí lãi vay	**0.23**	**0**	**0.77**	**1.39**	**1.05**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	6.85	11.4	6.73	8.46
Chi phí QLDN	12.3	12.5	13.0	11.9	14.3
LN thuần từ HĐKD	**11.1**	**13.3**	**17.8**	**17.4**	**7.71**
Lợi nhuận khác	2.15	1.87	2.05	3.40	3.44
LN trước thuế	**13.3**	**15.2**	**19.8**	**20.7**	**11.2**
Lợi nhuận sau thuế	**11.5**	**13.0**	**15.7**	**16.5**	**8.85**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.5**	**13.0**	**15.7**	**16.5**	**8.85**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.79	7.12	-31.3	10.2	3.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.22	-0.69	10.3	-0.11	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.80	-4.55	13.4	-11.2	-3.13
Tiền đầu kỳ	4.87	11.1	13.0	5.26	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	**6.22**	**1.88**	**-7.71**	**-1.05**	**0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	13.0	5.26	4.21	4.59

Powered by Infographic